

## Phụ lục II

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH CÀ MAU NĂM 2025 THEO CƠ CẤU CHI**  
(Kèm theo Phương án phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2025)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.579.861</b>	<b>16.593.478</b>	<b>4.013.617</b>	<b>131,91</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>11.213.798</b>	<b>12.719.172</b>	<b>1.505.374</b>	<b>113,42</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.211.460</b>	<b>3.327.930</b>	<b>116.470</b>	<b>103,63</b>
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung (1)	674.560	715.030	40.470	106,00
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.820.000	2.050.000	230.000	112,64
1.3	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	16.900	12.900	-4.000	76,33
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000	550.000	-150.000	78,57
-	Chi đầu tư các dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh (2)	465.000	306.000	-159.000	65,81
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý	235.000	244.000	9.000	103,83
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.774.905</b>	<b>8.962.263</b>	<b>1.187.358</b>	<b>115,27</b>
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.953.840	3.775.120	821.280	127,80
2	Chi khoa học và công nghệ	34.656	37.695	3.038	108,77
3	Quốc phòng	267.648	230.168	-37.480	86,00
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	102.377	142.504	40.126	139,19
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	699.471	710.931	11.460	101,64
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	87.334	102.945	15.611	117,87
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	33.942	46.424	12.482	136,77
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	35.064	39.716	4.652	113,27
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	111.231	98.535	-12.696	88,59
10	Các hoạt động kinh tế	1.435.463	1.434.711	-752	99,95
11	Chi quản lý hành chính	1.424.836	1.760.104	335.268	123,53
12	Chi đảm bảo xã hội	511.297	493.765	-17.532	96,57
13	Chi khác ngân sách	77.745	89.646	11.901	115,31
<b>III</b>	<b>Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.500</b>	<b>3.300</b>	<b>800</b>	<b>132,00</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
V	Dự phòng ngân sách	223.933	279.538	55.605	124,83
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		145.141	145.141	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.366.063</b>	<b>3.874.306</b>	<b>2.508.243</b>	<b>283,61</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>331.993</b>	<b>233.880</b>	<b>-98.113</b>	<b>70,45</b>
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	85.477	20.457	-65.020	23,93
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	198.638	171.500	-27.138	86,34
3	Chương trình MTQG DTTS&MN	47.878	41.923	-5.955	87,56
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.034.070</b>	<b>3.640.426</b>	<b>2.606.356</b>	<b>352,05</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	65.350	233.209	167.859	356,86
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	720.000	2.565.729	1.845.729	356,35
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	248.720	841.488	592.768	338,33
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC VAY ĐỊA PHƯƠNG</b>				

**Ghi chú:**

- (1) Dự toán năm 2025 bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn là 14.850 triệu đồng; Chi đầu tư phát triển 60.000 triệu đồng.
- (2) Trong đó: trích 10% thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh tương đương 55.000 triệu đồng để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt dự kiến phát sinh năm 2025